

Số/ No: 14920.2604/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.04886 2604  
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13192 2604  
 Trang/ Page: 1/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

|                                  |                                                                                                 |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng/ Client           | : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC HÀ LAN                                                                  |
| Địa chỉ/ Address                 | : Số 567, Ấp Hòa Thuận 2, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh                                           |
| Ngày nhận mẫu/ Date of receiving | : 14/04/2026 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 14-20/04/2026                               |
| Ngày trả kết quả/ Date of issue  | : 21/04/2026                                                                                    |
| Loại mẫu/ Kind of sample         | : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 2 L x 1 jerrycan<br>Domestic water                |
| Tên mẫu/ Name of sample          | : Nước Sau Xử Lý Nhà Máy Trường bình – đầu nguồn<br>(Điểm y tế 1 – Trạm y tế xã Phước Vĩnh Tây) |
| Tình trạng mẫu / State of sample | : Đựng trong can nhựa/ Contained in a plastic jerrycan                                          |

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS             | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                          | KẾT QUẢ/<br>RESULT                                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCDP<br>01:2022/LA                                    |
|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1.          | Màu sắc/ Color <sup>(*)</sup>                     | SMEWW 2120C:2023                                                     | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 3)          | TCU                     | 15                                                    |
| 2.          | Mùi, vị/ Odor, Taste                              | SOP.01-436:2022<br>(Ref. TCVN 2653:1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B:2023) | Không có mùi<br>vị lạ<br>No strange taste<br>or smell | -                       | Không có mùi<br>vị lạ<br>No strange taste<br>or smell |
| 3.          | Độ đục/ Turbidity <sup>(*)</sup>                  | SMEWW 2130B:2023                                                     | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,15)       | NTU                     | 2                                                     |
| 4.          | pH <sup>(*)</sup>                                 | TCVN 6492:2011                                                       | 6,85                                                  | -                       | trong khoảng<br>in approx<br>6,0-8,5                  |
| 5.          | Arsen/ Arsenic (As)<br><sup>(*)</sup>             | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023                               | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,002)      | mg/L                    | 0,01                                                  |
| 6.          | Clo dư tự do/<br>Residual Chlorine <sup>(*)</sup> | TCVN 6225-2:2021                                                     | 0,49                                                  | mg/L                    | trong khoảng<br>in approx<br>0,2-1,0                  |
| 7.          | Coliforms <sup>(*)</sup>                          | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                                                   | CFU/<br>100mL           | < 3                                                   |



Số/ No: 14920.2604/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.04886 2604

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13192 2604

Trang/ Page: 2/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCĐP<br>01:2022/LA |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| 8.          | <i>Escherichia coli</i> (*)           | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                   | < 1                | CFU/<br>100mL           | < 1                |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

